

Bản án số: 112/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29-11-2017
V/v Tranh chấp chia tài sản chung
của vợ chồng sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Chung;

2. Ông Bùi Hà Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 28 và ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2017/TLST-HNGĐ ngày 08/3/2017 về tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/11/2017 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 “có mặt”

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị An Bình, Luật sư thuộc văn phòng luật sư An Bình, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang “có mặt”

Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1980 “ có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án”

Địa chỉ: Thôn P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân Mười, sinh năm 1961 “có mặt”

2. Bà Đỗ Thị Yêu, sinh năm 1963 “có mặt”

Đều trú tại: Thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị Chung, sinh năm 1972 “ vắng mặt”

4. Ông Vũ Văn Quyền, sinh năm 1969 “vắng mặt”

Đều trú tại: Phố Thanh Bình, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Văn Thủy, sinh năm 1965 “vắng mặt”

6. Ông Phạm Văn Hòe, sinh năm 1949 “vắng mặt”

7. Bà Nguyễn Thị Ích, sinh năm 1950 “có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án”

Đều trú tại: Thôn P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

8. UBND thị trấn N, huyện N. Do ông Nguyễn Thái Thu, Chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn N đại diện “vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị kết hôn với anh Phạm Văn N năm 2003. Đến năm 2016 do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 100/2016/HNGĐ-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện N đã giải quyết cho chị ly hôn anh N và giao cho chị trực tiếp nuôi cả hai con chung là Phạm Thị Quỳnh, sinh năm 2004, Phạm Thành Long, sinh năm 2011. Nay chị đề nghị chia tài sản chung của chị và anh N tạo dựng được thời gian chung sống gồm: 01 thửa đất có diện tích 720m² ở xóm Đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N, do vợ chồng chị mua chung với bố mẹ đẻ chị là ông Mười bà Yêu, mỗi bên được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ là 360m². Đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 nhà cấp 4 đã xuống cấp, công trình phụ do vợ chồng chị xây dựng; 01 nhà 3 tầng, 01 cột sắt, 01 cổng sắt, 01 hàng rào sắt được xây trên đất của bố mẹ chồng là ông Hòe bà Ích; 01 tủ gỗ, 01bàn ghế, 01xe máy, 01 kệ ti vi, số tiền 120.000.000 đồng các tài sản này hiện nay anh N đang quản lý. Nay chị yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung . Chị xin được sử dụng phần đất mua chung với bố mẹ đẻ chị và sở hữu nhà trên đất này. Các tài sản anh N đang quản lý đề nghị giao cho anh N. 01 nhà 3 tầng, 01 cột sắt, 01 cổng sắt, 01 hàng rào sắt được xây trên đất của bố mẹ chồng là ông Hòe bà Ích thì giao cho ông Hòa bà Ích nhưng ông bà phải thanh toán bằng tiền cho chị và anh N.

Tại các lời khai và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Phạm Văn N trình bày: Anh chỉ đồng ý tài sản chung sau khi ly hôn gồm 01 tủ gỗ, 01bàn ghế, 01xe máy, 01 kệ ti vi.

Đối với 01thửa đất diện tích 720m² tại xóm Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N và tài sản trên đất là của chung vợ chồng, không có việc mua chung với ông Mười bà Yêu.

Đối với 01 nhà 3 tầng, 01 cột sắt, 01 cổng sắt, 01 hàng rào sắt được xây trên đất của bố mẹ anh là của ông Hòe bà Ích không phải tài sản chung vợ chồng nên anh không đồng ý chia.

Không có số tiền 120 triệu đồng như chị H khai.

Anh đề nghị tài sản chung chia đôi, anh nhận các tài sản anh đang quản lý, giao cho chị H sử dụng 720m² đất và tài sản trên đất và thanh toán tiền chênh lệch cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Xuân Mười trình bày: Thửa đất 720m² tại xóm Rừng Danh, thôn P, thị trấn N là do ông và vợ chồng chị H, anh N trực tiếp đến mua của ông Quyền, bà Chung. Hai bên có viết một giấy chứng nhận bàn giao giấy tờ +tiền ghi ngày 7-11-04 có chữ ký của anh N và vợ chồng ông Quyền, bà Chung là người nhận tiền. Ông là người trực tiếp trả số tiền 10.000.000 đồng cho ông Quyền, bà Chung và là người viết giấy chứng nhận bàn giao giấy tờ +tiền ghi ngày 7-11-04 và cho anh N là người ký tên vì ông nghĩ anh N là con rể nên dễ tự ái.Sau khi mua bán xong ông đã nhờ anh Đàm khi đó là phó thôn Thân, thị trấn N ngăn rõ làm 2 phần để vợ chồng H, N sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích, ông sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích. Năm 2004 vợ chồng H – N cũng chỉ làm nhà $\frac{1}{2}$ thửa đất (360m²) phần đất trống còn lại là của ông, ông vẫn chưa xây dựng gì. Bản cam kết ghi ngày 26/5/2016 là do chị H viết, có sự chứng kiến của ông. Nội dung vợ chồng chị H, anh N được sử dụng 360m² còn ông được sử dụng 360m². Anh N đã đọc lại nội dung bản cam kết và trực tiếp ký vào bản cam kết đó. Nay ông đề nghị chị H, anh N trả lại ông 360m² đất tại xóm Rừng Danh, thôn P, thị trấn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Yêu trình bày: Khi chị H, anh N xây nhà có vay của bà 29.700.000 đồng, sau đó trả dần còn nợ lại bà 26.200.000 đồng. Chị H là người vay và nhận tiền. Nay anh N cho rằng không vay, không nhất trí trả nợ nên bà cũng không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Hòe và bà Nguyễn Thị Ích thống nhất trình bày: Năm 2009 chị H và anh N có phá 02 gian nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 bể nước, 01 gian nhà cấp 4 trên thửa đất của ông bà để xây nhà mới, ông không nhất trí mà chỉ có bà Ích nhất trí. Nay chị H, anh N đã ly hôn, ông, bà đề nghị chị H, anh N đã phá dỡ nhà cũ của ông bà thì phải trả lại ông bà

nhà đất đã xây như hiện nay. Ông, bà không có nghĩa vụ phải thanh toán tiền xây dựng cho chị H, anh N. Về số tiền 5.900.000 đồng chị H khai khi xây nhà có vay của bà, nay bà không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Thủy trình bày: Nguồn gốc thửa đất 720m² tại khu Đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N là đất nông nghiệp. Do gia đình ông khai hoang từ năm 1977. Sau đó được chính quyền thôn giao thầu, hàng năm phải nộp sản thầu. Năm 2003 ông có chuyển cho vợ chồng ông Quyền, bà Chung là em gái và em rể ông. Đến năm 2004 ông Quyền, bà Chung lại chuyển cho ông Mười hay anh N ông không biết. Nay ông không có ý kiến gì về thửa đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Vũ Văn Quyền trình bày: Năm 2003 vợ chồng ông có chuyển nhượng 720m² đất tại khu rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N cho anh Phạm Văn N. Hai bên có viết giấy chuyển nhượng nhưng nay ông không còn lưu giữ được. Giá chuyển nhượng là 10 triệu đồng, sau đó anh N và ông Mười thỏa thuận như thế nào ông không biết. Nguồn gốc diện tích đất vợ chồng ông chuyển nhượng cho anh N là đất nông nghiệp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay vợ chồng ông không có ý kiến gì về diện tích đất đã chuyển nhượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Chung trình bày: Vợ chồng bà có thửa đất ruộng tại Xóm Đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc là ông Thủy là anh trai bà chuyển nhượng lại cho ông bà. Năm 2004 vợ chồng bà có chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Xuân Mười ở thôn Chăm Cũ, xã H, huyện N 720m², với số tiền 10 triệu đồng. Hai bên có viết giấy chứng nhận bàn giao giấy tờ tiền do ông Mười viết, vợ chồng bà và anh N ký tên. Ông Mười là người thanh toán số tiền 10 triệu đồng cho vợ chồng bà. Lý do vì sao ghi anh N là người trả tiền thì bà không biết. Khi thanh toán xong bà có giao cho ông Mười 01 bản hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Thủy và vợ chồng bà để ông Mười có căn cứ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này.

UBND thị trấn N, do ông Nguyễn Thái Thu chủ tịch đại diện trình bày: Về nguồn gốc diện tích thửa đất 720m² tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang là đất nông nghiệp của gia đình anh Thủy, chị Chung, sau đó chị H, anh N có nhận chuyển nhượng lại. Quá trình sử dụng đất từ trước đến nay không có tranh chấp với ai. Hiện tại sử dụng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tại địa pH và đã được đo đạc bản đồ địa chính vào sổ sách quản lý tại UBND thị trấn N. Hiện tại chưa đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở do sử dụng sai mục đích, chưa làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở theo quy định của pháp luật. Về vị trí

đất phù hợp với quy hoạch để sử dụng đất ở. Về giá đất nông nghiệp hiện tại ở địa phương theo như kết quả của Hội đồng định giá là 52.000đ/m² là phù hợp. Quan điểm của UBND thị trấn N là thửa đất trên được xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu ý kiến: Vợ chồng chị H anh N có những tài sản chung gồm: diện tích 360m² đất trong diện tích 720m² mua chung với ông Mười (nay đo thực tế 763,2m²) và nhà cấp 4, công trình phụ tại khu đồi Rừng Danh; nhà 3 tầng xây dựng trên phần đất của ông Hòe, bà Ích; mái tôn, cột sắt; cổng sắt; hàng rào sắt; tivi, bàn, ghế, kệ tivi, xe máy RSV và số tiền 120 triệu đồng. Đề nghị HĐXX chia đôi số tài sản. Giao cho chị H sử dụng 360m² đất tại khu Đồi Rừng Danh, còn những tài sản khác đề nghị trích chia cho chị H bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký và HĐXX đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong cả quá trình tố tụng, đảm bảo đúng quyền, nghĩa vụ của các bên đương sự. Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 33, 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228, 271, 273 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về chia tài sản: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng.

Giao cho chị H sử dụng diện tích 360m² đất tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N, trên đất có tài sản là nhà cấp 4; công trình phụ.

Giao cho anh Phạm Văn N sở hữu tài sản gồm : 01 tủ gỗ 03 buồng; 01 bộ bàn ghế; 01 xe máy; 01 kệ tivi.

Giao cho ông Mười, bà Yêu sử dụng diện tích 360m² đất tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N.

Giao cho ông Hòe, bà Ích sở hữu nhà 3 tầng xây dựng trên thửa số 87, tờ bản đồ 18 tại thôn P, thị trấn N, huyện N nhưng ông Hòe, bà Ích có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản cho anh N và chị H.

Anh N phải thanh toán trả chị H 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Chị H, anh N, ông Mười, bà Yêu phải chịu tiền án phí chia tài sản. Ngoài ra còn đề xuất về án phí, quyền kháng cáo và chi phí tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan những văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông Hòe vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Những người liên quan khác có đơn xin xét xử vắng mặt nên cần căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227, Điều 228 để xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về chia tài sản: Quá trình chung sống chị H, anh N đã tạo dựng được những tài sản mà vợ chồng thống nhất gồm: 01 tủ gỗ 03 buồng trị giá 1.600.000 đồng; 01 bộ bàn, ghế trị giá 3.000.000 đ; 01 xe máy trị giá 16.800.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 3.200.000. Tổng: 24.600.000 đồng và hiện anh N đang quản lý.

Đối với tài sản là thửa đất 720m² đã được đo đạc lại tại thửa số 54, tờ bản đồ 11 tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N thì diện tích thực tế là 763,2m². Nguồn gốc là đất nông nghiệp, do ông Thủy khai hoang từ năm 1977, sau đó ông Thủy có thâu lại của thôn, hàng năm phải nộp sản thâu. Năm 2003 ông Thủy có chuyển cho vợ chồng ông Quyền, bà Chung. Đến ngày 07/11/2004 ông Mười là người viết giấy chứng nhận bàn giao giấy tờ tiền nhưng ký giấy chỉ có anh N, ông Quyền, bà Chung ký, với giá 10.000.000 đồng. Cùng năm đó ông Mười cho vợ chồng chị H anh N xây nhà cấp 4 và công trình phụ ½ diện tích. Năm 2016 giữa ông Mười và anh N có viết một bản cam kết, nội dung thửa đất 720m² thuộc quyền sử dụng của ông Mười 360m² và của vợ chồng chị H, anh N 360m². Chị H cũng cho rằng trong số 720m² thì vợ chồng chị có 360m², còn lại 360m² là của ông Mười, bà Yêu. Anh N cho rằng cả diện tích 720,2m² là của vợ chồng. HĐXX căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ trên, có đủ cơ sở khẳng định thửa đất 720m² (nay đo thực tế là 763,2m² thuộc quyền sử dụng chung của ông Mười, bà Yêu và anh N chị H và mỗi bên được sử dụng 1/2 là 381,6m². Hội đồng định giá xác định giá trị 1m² đất là 52.000 đồng; 381,6m² đất trị giá là 19.843.000đ, trên đất có nhà cấp 4, trị giá 2.834.000 đồng; công trình phụ trị giá 668.000. Tổng trị giá là: 23.345.000 đồng. Phần đất của ông Mười, bà Yêu là 381,6m², trị giá 19.843.000đ.

Trên thửa số 87, tờ bản đồ 18, diện tích 366,2m² tại thôn P, thị trấn N là đất của Ông Hòe, bà Ích. Năm 2009 được sự nhất trí của ông Hòe, bà Ích thì chị H, anh N đã xây dựng nhà 3 tầng diện tích 66,8m², trị giá là 343.031.000đ, mái tôn, cột sắt trị giá 4.235.000đ; 01 cổng sắt trị giá 2.482.000 đồng; hàng rào sắt trị giá 1.470.000đ. Tổng trị giá: 351.218.000 đồng. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà này là của anh N và chị H nên cần xác định đây là tài sản chung của chị H và anh N. Do nhà 3 tầng xây dựng trên phần đất của ông Hòe, bà Ích nên cần giao cho ông Hòe, bà Ích sở hữu nhà 3 tầng, mái tôn, cột sắt; 01 cổng sắt; hàng rào sắt. Tổng trị giá: 351.218.000 đồng. Nhưng ông Hòe, bà Ích phải trích chia bằng giá trị cho anh N và chị H.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng chị H yêu cầu phân chia nhưng không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh. Anh N không thừa nhận vợ chồng có số tiền này. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị H.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H khai vợ chồng có những tài sản là 01 tủ lạnh, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, nợ của bà Ích 5.900.000 đồng, nợ bà Yêu 26.200.000 đồng. Nay chị H, bà Ích, bà Yêu không yêu cầu xem xét tài sản cũng như số nợ trên nên tại phiên tòa hôm nay không đặt ra xem xét.

Căn cứ vào các nhận định trên thì tổng tài sản chung của chị H, anh N là 399.163.000 đồng. Xét tài sản chung của vợ chồng chị H, anh N có được là do công sức đóng góp của cả hai vợ chồng cùng tạo lập nên cần chia đôi. Cụ thể là $399.163.000 \text{ đồng} : 2 = 199.581.500 \text{ đồng}$. Do chị H đang nuôi 2 con nhỏ và chưa có nhà đất nào, anh N cũng nhất trí giao cho chị H thừa đất tại khu đồi Rừng Danh, thôn P nên cần giao cho chị H $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất là 381,6m², tài sản trên đất là nhà cấp 4; công trình phụ. Tổng trị giá là: 23.345.000 đồng. Giao cho anh N sở hữu các tài sản anh đang quản lý.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản hết 4.000.000 đồng chị H đã nộp nay chị H đề nghị anh N phải chịu $\frac{1}{2}$ nên cần chấp nhận, buộc anh N phải thanh toán trả chị H 2.000.000 đồng.

Chị H, anh N mỗi người được hưởng 199.581.500 đồng giá trị tài sản nên phải chịu 9.979.075 tiền án phí chia tài sản.

Ông Mười, bà Yêu được nhận 381,6m² đất, trị giá 19.843.000đ nên phải chịu 992.150đ tiền án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 33, Điều 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về chia tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng diện tích 381,6m² đất tại thửa số 54, tờ bản đồ 11 tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N. Có các cạnh 1-2 là 32,08m; 2-3 là 7,42m; 3-4 là 4,22m; 04-11 là 33,41m; 11-12 là 4,58m; 12-1 là 7,81m (có sơ đồ kèm theo) trị giá 19.843.000 đồng, trên đất có tài sản là nhà cấp 4, trị giá 2.834.000 đồng; công trình phụ trị giá 668.000 đồng và được nhận tiền trích chia tài sản của ông Hòe, bà Ích 176.236.500 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 199.581.500 đồng.

Giao cho anh Phạm Văn N sở hữu tài sản là : 01 tủ gỗ 03 buồng trị giá 1.600.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá

16.800.000đồng; 01 kệ ti vi trị giá 3.200.000 đồng và được nhận tiền trích chia tài sản của ông Hòe, bà Ích 174.981.500 đồng. Tổng giá trị tài sản anh N được hưởng là 199.581.500 đồng.

Giao cho ông Mười, bà Yêu sử dụng diện tích 381,6m² đất tại thửa số 54 tờ bản đồ 11 tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N, có các cạnh 4-5 là 11,16m; 5-6 là 13,21m; 6-7 là 3,81m; 7-8 là 16,37m; 8-9 là 5,47m; 9-10 là 6,09m; 10-11 là 0,44m; 11-4 là 33,41m (có sơ đồ kèm theo) trị giá 19.843.000đ.

Giao cho ông Hòe, bà Ích sở hữu nhà 3 tầng, diện tích 66,8m², xây dựng trên thửa số 87, tờ bản đồ 18, diện tích 366,2m² tại thôn P, thị trấn N, huyện N trị giá 343.031.000đồng, mái tôn, cột sắt trị giá 4.235.000đồng; 01 cổng sắt trị giá 2.482.000 đồng; hàng rào sắt trị giá 1.470.000đồng. Tổng trị giá tài sản: 351.218.000 đồng, nhưng Ông Hòe, bà Ích phải có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản cho anh N là 174.981.500đồng, chị H là 176.236.500đồng.

Anh N phải thanh toán trả chị H 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Chị H phải chịu 9.979.075 tiền án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.000.000đ chị H đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/000748 ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Anh N phải chịu 9.979.075 tiền án phí chia tài sản. Ông Mười, bà Yêu phải chịu 992.150đồng tiền án phí chia tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Chung Bùi Hà Bắc

Tạ Thị Thu Thủy

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKS, THA huyệnN,
- Các đương sự;
- UBND thị trấn N, N;
- Lưu vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Thị Thu Thủy

**TAND HUYỆN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ ... phút, ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Chung và ông Bùi Hà Bắc

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 120/2017/TLST-HNGĐ ngày 08/3/2017, giữa:

Nguyên đơn:Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 “có mặt”

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị An Bình, Luật sư thuộc văn phòng luật sư An Bình, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang “có mặt”

Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1980 “ có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án”

Địa chỉ: Thôn P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân Mười, sinh năm 1961 “có mặt”

2. Bà Đỗ Thị Yêu, sinh năm 1963 “có mặt”

Đều trú tại: Thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị Chung, sinh năm 1972 “ vắng mặt”

4. Ông Vũ Văn Quyền, sinh năm 1969 “vắng mặt”

Đều trú tại: Phố Thanh Bình, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Nguyễn Văn Thủy, sinh năm 1965 “vắng mặt”

6. Ông Phạm Văn Hòe, sinh năm 1949 “vắng mặt”

7. Bà Nguyễn Thị Ích, sinh năm 1950 “có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án”

Đều trú tại: Thôn P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

8. UBND thị trấn N, huyện N. Do ông Nguyễn Thái Thu, Chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn N đại diện “vắng mặt”

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Áp dụng các Điều 33, Điều 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về chia tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng diện tích 381,6m² đất tại thửa số 54, tờ bản đồ 11 tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N. Có các cạnh 1-2 là 32,08m; 2-3 là 7,42m; 3-4 là 4,22m; 04-11 là 33,41m; 11-12 là 4,58m; 12-1 là 7,81m (có sơ đồ kèm theo) trị giá 19.843.000 đồng, trên đất có tài sản nhà cấp 4, trị giá 2.834.000 đồng; công trình phụ trị giá 668.000 đồng và được nhận tiền trích chia tài sản của ông Hòe, bà Ích 176.236.500 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng là 199.581.500 đồng.

Giao cho anh Phạm Văn N sở hữu tài sản là : 01 tủ gỗ 03 buồng trị giá 1.600.000 đồng; 01 bộ bàn ghế trị giá 3.000.000 đồng; 01 xe máy trị giá 16.800.000 đồng; 01 kệ ti vi trị giá 3.200.000 đồng và được nhận tiền trích chia tài sản của ông Hòe, bà Ích 174.981.500 đồng. Tổng giá trị tài sản anh N được hưởng là 199.581.500 đồng.

Giao cho ông Mười, bà Yêu sử dụng diện tích 381,6m² đất tại thửa số 54 tờ bản đồ 11 tại khu đồi Rừng Danh, thôn P, thị trấn N, huyện N, có các cạnh 4-5 là 11,16m; 5-6 là 13,21m; 6-7 là 3,81m; 7-8 là 16,37m; 8-9 là 5,47m; 9-10 là 6,09m; 10-11 là 0,44m; 11-4 là 33,41m (có sơ đồ kèm theo) trị giá 19.843.000đ.

Giao cho ông Hòe, bà Ích sở hữu nhà 3 tầng, diện tích 66,8m², xây dựng trên thửa số 87, tờ bản đồ 18, diện tích 366,2m² tại thôn P, thị trấn N, huyện N trị giá 343.031.000 đồng, mái tôn, cột sắt trị giá 4.235.000 đồng; 01 cổng sắt trị giá 2.482.000 đồng; hàng rào sắt trị giá 1.470.000 đồng. Tổng trị giá tài sản: 351.218.000 đồng, nhưng Ông Hòe, bà Ích phải có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản cho anh N là 174.981.500 đồng, chị H là 176.236.500 đồng.

Anh N phải thanh toán trả chị H 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Chị H phải chịu 9.979.075 tiền án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.000.000đ chị H đã nộp tại biên lai thu số AA/2010/000748 ngày 14/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Anh N phải chịu 9.979.075 tiền án phí chia tài sản. Ông Mười, bà Yêu phải chịu 992.150 đồng tiền án phí chia tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Kết quả biểu quyết 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Chung Bùi Hà Bắc

Tạ Thị Thu Thủy